

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

I. Chức năng của thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

- A. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt
- B. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và chưa chấm dứt
- C. Diễn tả việc đang xảy ra ngay bây giờ
- D. Diễn tả 1 trải nghiệm từ trước đến nay
- E. Diễn tả việc đang diễn ra ngay bây giờ
- F. Diễn tả 2 hành động song song trong quá khứ
- G. Diễn tả việc vừa mới xảy ra

H. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có
1 hành động khác cắt ngang

I. Diễn tả 1 việc chưa làm

J. Diễn tả 1 việc đã làm rồi

II. Dấu hiệu nhận biết của thì Hiện tại hoàn thành.

last week **for 10 years** **already**

since 2000 **right now** **today**

this is the first time **at the moment**

just **always** **sometimes**

never...before **yet** **often** **ever**

III. Chọn đáp án đúng

1. Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành là:

- A. Have/ Has + V2/ed
- B. Have/ Has+ V3/ed
- C. V3/ed

2. Phủ định của thì hiện tại hoàn thành thì:

- A. Thêm not vào V3/ed
- B. Thêm not vào have/ has
- C. Mượn trợ động từ

3. Chủ ngữ He/ She/ It thì đi với:

- A. Has
- B. Have

IV. Dịch sang tiếng anh

- 1. Anh ấy đã chơi game được 2 tiếng đồng hồ rồi.**

→ _____

- 2. Tôi đã học tiếng Anh kể từ năm 2000**

→ _____

3. Họ vừa mới mở ti vi

→ _____

4. Tôi đã nói chuyện với giáo viên của tôi rồi

→ _____

5. Mẹ của tôi chưa nấu bữa ăn tối

→ _____

6. Đây là đồ chơi mắc tiền nhất mà tôi từng được có

→ _____

7. Đây là lần đầu tiên tôi chơi đàn piano

→ _____

8. Ba của tôi không bao giờ hút thuốc trước đây

→ _____

V. Dùng Thì Hiện tại hoàn thành

1. _____ you _____ (find) your car key yet?
2. This is the second time we _____ (read) this book.
3. Mr Green _____ (never/ visit) this place before.
4. _____ your dad _____ (ever/ drive) a car?
5. My school _____ (not/ start) yet.
6. We _____ (know) each other since 2000.
7. They _____ (not/ talk) with her since last month.

8. My sister _____(learn) English for 4 years.
9. All of the students _____(already/ finish) their homework.
10. My dad _____(just/ leave) home.
11. This is the most delicious food she _____(ever/ taste)
12. They _____(never/ fly) to America before.
13. This is the third time we _____(meet) that handsome man
14. _____you _____(ever/ visit) the Pyramids?

15. This is the most interesting story he _____(ever/ hear)

16. They _____(live) in this house since 2000.

17. We _____(just/ eat) our dinner.

18. He _____(never/ see) a lion before.

19. My dad _____(already/ fix) the car

20. I _____(know) him for 5 years.

21. The children _____(not/ watch) that movie yet.

22. I _____(never/ be) to Da Nang before.

23. She _____(lose) her keys. She cannot find them.

24. How long _____your sister
_____ (study) in that university?

25. We _____(not/ meet) her for a long time.

26. _____your mom _____(wake) up yet?

27. She _____(not/ hear) that news yet.

28. This is the most beautiful dress she
_____ (ever/ wear)

29. _____they _____(cook) dinner yet?

30. This is the second time we
_____ (draw) our family.

VI. Sắp xếp câu

1 has / Mrs Brown / the school / just / at / arrived /

Mrs Brown has just arrived at the school.

2 made / cakes / The parents / already / snacks / and / have

3 just / The teachers / tidied / the classrooms / have

4 flags / the playground / put / already / in / have / The children

5 have / their tickets / paid / The parents / already / for

6 prizes / hasn't / The sports teacher / yet / the children / their / given

-----THE END-----